

Số: 07/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 177/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách tỉnh Bắc Ninh năm 2021;

Xét đề nghị của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2021 của tỉnh Bắc Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ngô Tân Phụng*

Nơi nhận: *Thư*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TTTU, TT HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Các Ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy; các Ban HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QTTV, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Tân Phụng
Ngô Tân Phụng



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19,055,627	33,191,824	14,136,197	174%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18,692,417	21,559,034	2,866,617	115%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4,691,870	5,766,921	1,075,051	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14,000,547	15,792,114	1,791,567	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	363,210	421,279	58,069	116%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	363,210	421,279	58,069	116%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		32,000	32,000	
IV	Thu kết dư		14,925		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		11,164,269		
VI	Thu viện trợ		317		
B	TỔNG CHI NSDP	19,055,827	32,971,274	13,915,447	173%
I	Tổng chi cân đối NSDP	18,692,617	17,735,469	- 957,148	95%
1	Chi đầu tư phát triển	5,886,045	9,368,494	3,482,449	159%
2	Chi thường xuyên	10,086,297	8,361,688	- 1,724,609	83%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8,300	4,287	- 4,013	52%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	373,848			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2,337,127			
II	Chi các chương trình mục tiêu	363,210	303,979	- 59,231	84%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	307,526	170,626	- 136,900	55%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách	55,684	133,353	77,669	239%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14,931,786		
IV	Chi nộp NS cấp trên		40	40	
C	BỘI THU NSDP		220,550		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	7,400	7,343	- 57	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	15,000	-	- 15,000	
I	Vay để bù đắp bội chi	15,000		- 15,000	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		182,193	182,193	



Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	27,839,100	18,692,417	44,436,470	32,770,545	159.6	175.3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	27,839,100	18,692,417	33,257,276	21,591,351	119.5	115.5
I	Thu nội địa	22,319,100	18,692,417	25,518,527	21,534,181	114.3	115.2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1,330,000	1,104,011	1,632,474	1,355,205	122.7	122.8
	- Thuế giá trị gia tăng	479,350	397,861	640,912	531,957	133.7	133.7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	420,000	348,600	505,039	419,182	120.2	120.2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	430,000	356,900	485,045	402,588	112.8	112.8
	- Thuế tài nguyên	650	650	1,478	1,478	227.4	227.4
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	75,000	62,287	86,795	72,069	115.7	115.7
	- Thuế giá trị gia tăng	51,780	42,977	60,258	50,014	116.4	116.4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,000	19,090	26,367	21,885	114.6	114.6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	220	220	170	170		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9,000,000	7,470,425	10,404,966	8,551,062	115.6	114.5
	- Thuế giá trị gia tăng	1,350,000	1,120,500	1,574,979	1,307,233	116.7	116.7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,642,000	6,342,860	8,718,243	7,236,142	114.1	114.1
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,500	4,565	109,780	5,724	1,996.0	125.4
	- Thuế tài nguyên	2,500	2,500	1,963	1,963		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,100,000	2,573,819	3,597,699	2,986,900	116.1	116.0
	- Thuế giá trị gia tăng	2,089,760	1,734,501	2,256,333	1,872,757	108.0	108.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	898,465	745,726	1,277,436	1,060,272	142.2	142.2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	106,960	88,777	59,159	49,101	55.3	55.3
	- Thuế tài nguyên	4,815	4,815	4,770	4,770	99.1	99.1
5	Thuế thu nhập cá nhân	3,000,000	2,490,000	3,145,706	2,610,936	104.9	104.9
6	Thuế bảo vệ môi trường	1,000,000	308,760	722,216	224,324	72.2	72.7
7	Lệ phí trước bạ	620,000	620,000	659,337	659,337	106.3	106.3
8	Phí, lệ phí	135,100	84,000	122,286	75,401	90.5	89.8
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42,000	42,000	47,157	47,157	112.3	112.3
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	150,000	150,000	275,505	275,505	183.7	183.7
12	Tiền sử dụng đất	3,500,000	3,500,000	4,151,522	4,151,522	118.6	118.6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	17,000	17,000	23,539	23,539	138.5	138.5
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3,000	3,000	5,258	3,878		
16	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	7,412	7,210		

17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	570	570		
18	Thu khác ngân sách	310,000	230,000	568,161	421,642	183.3	183.3
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hóa lợi công sản khác	30,000	30,000	50,520	50,520	168.4	168.4
20	Thu hồi vốn, lợi nhuận và lợi nhuận sau	7,000	7,000	17,404	17,404		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5,520,000	0	7,681,579	0	139.2	
1	- Thuế xuất khẩu	80,000	0	75,432	0		
2	- Thuế nhập khẩu	500,000	0	711,222	0		
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	3	0		
4	- Thuế BVMT do cơ quan HQ thực hiện	10,000	0	10,902	0		
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4,930,000	0	6,816,021	0		
6	- Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	35,576	0		
7	- Thuế khác	0	0	32,424	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	317	317		
V	Các khoản huy động đóng góp	0	0	24,853	24,853		
VI	Thu khác	0	0	0	0		
VII	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	32,000	32,000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	14,925	14,925		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	11,164,269	11,164,269		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	19,052,321	10,728,012	8,324,309	32,971,234	16,131,706	16,839,528	173%	150%	202%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18,692,617	10,368,308	8,324,309	17,735,469	7,137,365	10,598,104	95%	69%	127%
I	Chi đầu tư phát triển	5,886,045	2,781,229	3,104,816	9,368,494	3,980,958	5,387,536	159%	143%	174%
1	Chi đầu tư cho các dự án	5,886,045	2,781,229	3,104,816	9,368,494	3,980,958	5,387,536	159%	143%	174%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1,750,257	517,609	1,232,648			
-	Chi khoa học và công nghệ				18,895	18,895				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	5,886,045	2,781,229	3,104,816	9,368,494	3,980,958	5,387,536	159%	143%	174%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,500,000	1,006,300	2,493,700	2,374,249	851,705	1,522,544		85%	61%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	17,000	17,000		17,000	17,000			100%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-	-	-			
II	Chi thường xuyên	10,086,297	5,244,774	4,841,523	8,361,688	3,151,120	5,210,568	83%	60%	108%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,914,882	1,586,982	2,327,900	2,830,808	470,611	2,360,197	72%	30%	101%
2	Chi khoa học và công nghệ	58,853	58,853		39,613	39,613		67%	67%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8,300	8,300		4,287	4,287		52%	52%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000		1,000	1,000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	373,848	283,325	90,523	-			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2,337,127	2,049,680	287,447	-			0%	0%	0%

[illegible]

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	55,684	52,178	3,506	133,353	129,847	3,506			
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT	15,352	11,846	3,506	15,242	11,736	3,506			
2	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	40,332	40,332		40,332	40,332				
3	Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2025(đợt 1)				9,015	9,015				
4	Bổ sung kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2025(đợt 2)				9,015	9,015				
5	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch Covid 19 tỉnh Bắc Ninh				54,000	54,000				
6	Bổ sung kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid 19 năm 2020 theo Nghị quyết số 42 của Chính phủ.				434	434				
7	Kinh phí phòng, chống dịch Covid 19 năm 2020				5,315	5,315				
8	Bổ sung dự toán năm 2021 cho Hội Văn học nghệ thuật địa phương, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương				-	-				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			14,931,786	8,693,868	6,237,918			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021



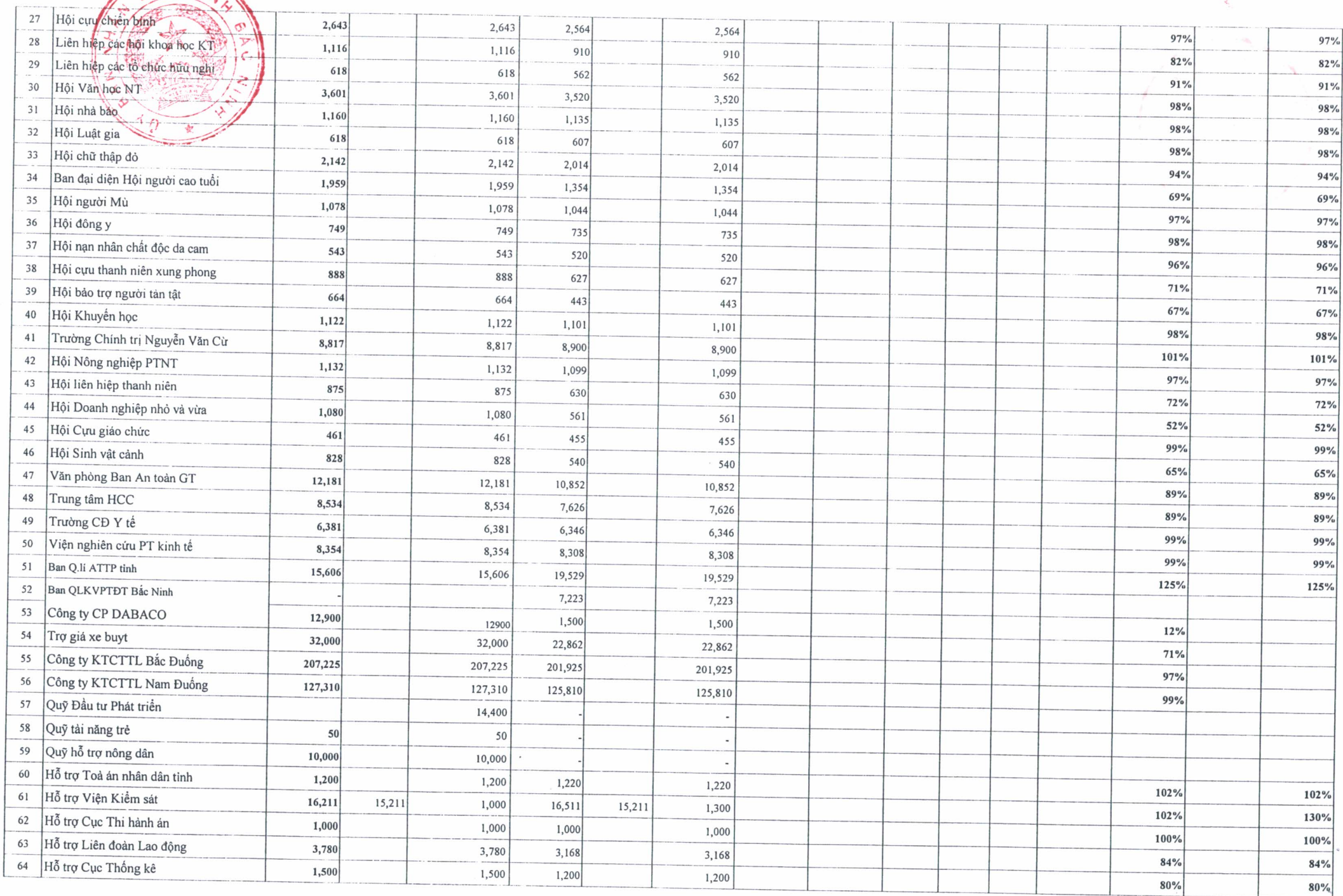
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NST	13,402,369	20,820,149	7,417,780	155%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2,674,357	4,688,404	2,014,047	175%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10,728,012	7,437,837	- 3,290,175	69%
I	Chi đầu tư phát triển	3,140,933	4,151,584	1,010,651	132%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,140,933	4,151,585		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		517,609		
-	Chi khoa học và công nghệ		18,895		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		118,363		
-	Chi văn hóa thông tin		359,434		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3,701		
-	Chi thể dục thể thao		26,772		
-	Chi bảo vệ môi trường		10,459		
-	Chi các hoạt động kinh tế		2,816,834		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		187,982		
-	Chi bảo đảm xã hội		686		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-		
II	Chi thường xuyên	5,244,774	3,280,966	- 1,963,808	63%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,586,982	470,611	- 1,116,371	30%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	58,853	39,613	- 19,240	67%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	558,901	696,066	137,165	125%
-	Chi văn hóa thông tin	227,221	172,678	- 54,543	76%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	86,711	103,299	16,588	119%
-	Chi thể dục thể thao	87,771	62,956	- 24,815	72%
-	Chi bảo vệ môi trường	216,193	55,940	- 160,253	26%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,377,181	898,368	- 478,813	65%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	408,629	349,389	- 59,240	86%
-	Chi bảo đảm xã hội	159,638	76,250	- 83,388	48%
-	Chi thường xuyên khác	177,110	119,687	- 57,423	68%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	8,300	4,287	- 4,013	52%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1,000	1,000	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	283,325	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2,049,680	-		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		40		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8,693,868	8,693,868	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021



STT	 Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ				16,131,707	4,151,585	3,280,967	4,287	1,000	-	-	-	8,693,868			
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7,738,874	4,700,892	3,037,982	7,432,552	4,151,585	3,280,967							96%	88%	108%
1	Tỉnh uỷ	128,384	4,308	124,076	131,462	4,308	127,154							102%	100%	102%
2	Văn phòng HĐND	4,799		4,799	15,180		15,180							316%		316%
3	Văn phòng UBND	66,142	36,347	29,795	61,621	24,798	36,823							93%	68%	124%
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	876,387	687,595	188,792	763,329	579,755	183,574							87%	84%	97%
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	16,700	227	16,473	14,916	227	14,689							89%		89%
6	Sở Tư pháp	11,221		11,221	11,940		11,940							106%		106%
7	Sở Công Thương	19,535	3,623	15,912	18,177	2,123	16,054							93%	59%	101%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	24,241	10,619	13,622	46,747	10,619	36,128							193%	100%	265%
9	Sở Tài chính	18,338		18,338	17,409		17,409							95%		95%
10	Sở Xây dựng	358,271	349,865	8,406	299,919	291,967	7,952							84%	83%	95%
11	Sở Giao thông Vận tải	1,007,551	927,908	79,643	625,755	509,415	116,340							62%	55%	146%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	624,769	91,630	533,139	500,564	90,708	409,856							80%	99%	77%
13	Sở Y tế	249,131	14,286	234,845	508,458	9,564	498,894							204%	67%	212%
14	Sở Lao động TBXH	120,590	7,853	112,737	111,692	7,853	103,839							93%	100%	92%
15	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	261,186	110,404	150,782	241,031	74,954	166,077							92%	68%	110%
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	245,869	39,677	206,192	195,134	19,252	175,882							79%	49%	85%
17	Sở Thông tin và Truyền thông	86,446	18,895	67,551	96,885	18,895	77,990							112%	100%	115%
18	Sở Nội vụ	28,481	3,920	24,561	56,841	3,891	52,950							200%	99%	216%
19	Thanh tra tỉnh	11,825		11,825	9,212		9,212							78%		78%
20	Đài Phát thanh Truyền hình	80,412	3,701	76,711	107,000	3,701	103,299							133%	100%	135%
21	Liên minh HTX	2,386		2,386	2,274		2,274							95%		95%
22	Ban QL khu CN	9,624		9,624	9,337		9,337							97%		97%
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	9,286		9,286	10,688		10,688							115%		115%
24	Tỉnh đoàn Thanh niên	15,192		15,192	12,713		12,713							84%		84%
25	Hội phụ nữ tỉnh	9,576		9,576	10,907		10,907							114%		114%
26	Hội Nông dân	7,558		7,558	17,405		17,405							230%		230%



102	Hỗ trợ lãi suất dư án nước sạch	15,000		15,000	6,591	6,591										
103	Quỹ vì người nghèo	-			9,719	9,719										
104	Trường Đại học Luật Hà Nội	-			30,000	30,000										
105	Các đơn vị khác	2,251,816	2,251,816		1,708,837	1,708,837										
106	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất	-			40,296	40,296										
107	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất					644,361										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	8,300					4,287									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	1,000		-	-			1,000								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	373,848		-	-											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	2,337,127		-	-											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)			-	4,688,404											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			-	8,693,868							8,693,868				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Dự toán				Quyết toán							So sách (%)					
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các	Vốn sự nghiệp thực hiện các			Vốn thực hiện các CTMT	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế			Vốn thực hiện các	Tổng số	Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp thực	Vốn thực hiện các
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12						
	TỔNG SỐ	3,034,356	1,456,349	1,578,007	653,000	925,007		4,688,401	1,456,349	3,232,052	1,450,191	1,781,861	0	155	100	205	222	193	0
1	Bắc Ninh	334,851	35,999	298,852	60,500	238,352		446,386	35,999	410,387	97,741	312,646		133	100	137	162	131	
2	Từ Sơn	152,265	9,512	142,753	62,400	80,353		470,925	9,512	461,413	240,618	220,795		309	100	323	386	275	
3	Tiên Du	173,413	12,553	160,860	56,500	104,360		382,499	12,553	369,946	156,214	213,732		221	100	230	276	205	
4	Quế Võ	413,193	230,426	182,767	65,000	117,767		582,306	230,426	351,880	107,265	244,615		141	100	193	165	208	
5	Yên Phong	434,334	253,732	180,602	88,300	92,302		586,262	253,732	332,530	147,758	184,772		135	100	184	167	200	
6	Thuận Thành	508,234	335,249	172,985	90,300	82,685		765,491	335,249	430,242	209,846	220,396		151	100	249	232	267	
7	Gia Bình	514,274	294,475	219,799	122,500	97,299		701,817	294,475	407,342	229,724	177,618		136	100	185	188	183	
8	Lương Tài	503,792	284,403	219,389	107,500	111,889		752,715	284,403	468,312	261,025	207,287		149	100	213	243	185	



Đơn vị: triệu đồng

[illegible]